

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÈ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRÈ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 (mười sáu) ngày 25 tháng 2 năm 2015.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống
Ông Đào Phúc Trí
Ông Hoàng Đức Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí
Ông Võ Thái Phong

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống

Chủ tịch

Trụ sở chính

Số 5A Phan Kế Bính, Phường Đa Kao, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẼ

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Ánh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 7 năm 2017



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại sứ Trẻ ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 10 tháng 7 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

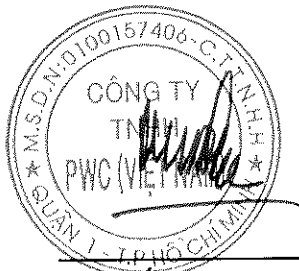
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2016-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6323
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2017



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2016-006-1

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		282.410.029.174	233.622.150.565
110	Tiền	3	12.709.269.717	7.497.598.094
111	Tiền		12.709.269.717	7.497.598.094
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		26.393.641.314	66.290.630.433
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	26.393.641.314	66.290.630.433
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		175.805.160.007	133.807.797.266
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	116.883.639.712	68.234.833.225
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.735.994.416	31.510.097.233
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	42.211.925.879	34.102.466.808
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.400.000)	(39.600.000)
140	Hàng tồn kho	8	48.146.419.284	15.807.633.559
141	Hàng tồn kho		48.623.964.739	16.285.179.014
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(477.545.455)	(477.545.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		19.355.538.852	10.218.491.213
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.302.718.088	5.171.766.789
152	Thuế GTGT được khấu trừ		14.815.502.796	4.734.094.225
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		232.317.968	307.630.199
155	Tài sản ngắn hạn khác		5.000.000	5.000.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này

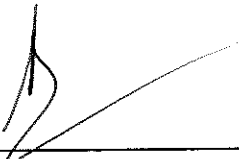
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

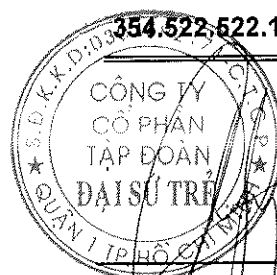
Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		72.112.493.010	116.041.634.540
210	Các khoản phải thu dài hạn		19.055.983.694	38.954.521.680
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	19.055.983.694	38.954.521.680
220	Tài sản cố định		13.842.367.315	19.916.200.438
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.787.794.357	10.426.007.565
222	Nguyên giá		13.269.218.546	18.454.505.551
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.481.424.189)	(8.028.497.986)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	2.339.909.488	2.754.528.399
225	Nguyên giá		2.833.229.210	2.833.229.210
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(493.319.722)	(78.700.811)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	6.714.663.470	6.735.664.474
228	Nguyên giá		7.066.249.154	7.024.382.154
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(351.585.684)	(288.717.680)
240	Tài sản dở dang dài hạn		2.362.499.998	44.806.282.831
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.362.499.998	44.806.282.831
250	Đầu tư tài chính dài hạn		250.669.012	250.669.012
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	400.000.000	400.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(149.330.988)	(149.330.988)
260	Tài sản dài hạn khác		36.600.972.991	12.113.960.579
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	36.436.526.142	11.923.802.172
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	164.446.849	190.158.407
270	TỔNG TÀI SẢN		354.522.522.184	349.663.785.105


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2016 VND	2015 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		244.882.690.807	248.398.145.095
310	Nợ ngắn hạn		220.801.728.381	201.825.039.466
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	69.949.547.074	53.233.038.305
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.509.662.344	2.388.790.315
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13	14.456.904.573	8.610.964.767
314	Phải trả người lao động		36.156.875	190.475.636
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	20.559.877.595	18.632.880.515
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	31.963.347.357	484.491.909
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	80.943.866.786	117.902.032.242
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		382.365.777	382.365.777
330	Nợ dài hạn		24.080.962.426	46.573.105.629
337	Phải trả dài hạn khác		59.652.000	72.432.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	24.021.310.426	46.500.673.629
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		109.639.831.377	101.265.640.010
410	Vốn chủ sở hữu		109.639.831.377	101.265.640.010
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	100.000.000.000	97.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100.000.000.000	97.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	115.560.000	115.560.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	-	(4.380.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	1.459.673.264	1.436.952.895
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.459.673.264	1.436.952.895
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	8.064.598.113	6.593.127.115
440	TỔNG NGUỒN VỐN		354.522.522.184	349.663.785.105


Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập



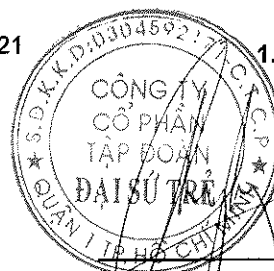

Nguyễn Anh Nhung Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	573.658.640.599	425.713.479.090
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.002.647.373)	(21.694.159.826)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.655.993.226	404.019.319.264
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(408.304.282.009)	(258.111.153.301)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.351.711.217	145.908.165.963
21	Doanh thu hoạt động tài chính	4.727.560.216	3.683.550.314
22	Chi phí tài chính	(17.161.028.824)	(22.368.425.031)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(12.780.626.557)	(17.223.915.565)
25	Chi phí bán hàng	(54.049.079.430)	(32.667.076.403)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(63.166.438.151)	(78.174.549.580)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.702.725.028	16.381.665.263
31	Thu nhập khác	224.925.910	4.514.300.932
32	Chi phí khác	(2.818.004.644)	(1.814.002.636)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(2.593.078.734)	2.700.298.296
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.109.646.294	19.081.963.559
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.957.206.740)	(4.210.848.802)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(25.711.558)	(452.861.021)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.126.727.996	14.418.253.736
Phân bổ cho			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	16.144.938.220	14.282.532.551
62	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(18.210.224)	135.721.185
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21 1.689	1.465

Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập

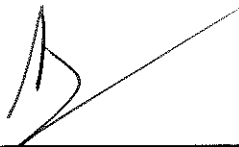


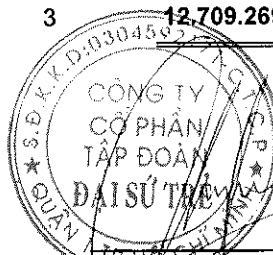
Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch/HĐQT
Ngày 10 tháng 7 năm 2017


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2016 VND	2015 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.109.646.294	19.081.963.559
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.175.104.491	2.638.846.004
03	Các khoản dự phòng (13.200.000)	(13.200.000)	-
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.859.497.044)	2.853.533.461
06	Chi phí lãi vay	12.780.626.557	17.076.202.810
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	34.192.680.298	41.650.545.834
09	Tăng các khoản phải thu	(32.982.596.531)	(65.421.241.979)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(32.338.785.725)	8.468.202.075
11	Tăng các khoản phải trả	58.482.823.240	13.062.945.244
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	18.931.357.564	(4.526.687.040)
14	Tiền lãi vay đã trả	(17.146.664.957)	(6.944.445.713)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.056.874.607)	(11.651.077.122)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	5.158.397.597
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(3.533.377.278)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	25.081.939.282	(23.736.738.382)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(255.129.995)	(6.220.282.142)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	2.154.545.455	-
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn	(4.907.240.250)	(54.225.125.433)
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn	44.804.229.369	-
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	102.605.000
27	Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.727.560.216	950.960.737
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	46.523.964.795	(59.391.841.838)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ cổ đông không kiểm soát góp vốn cho công ty con	2.900.000.000	200.000.000
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành	(5.242.217.851)	(1.460.000.000)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	272.521.982.403	281.565.031.026
34	Chi trả nợ gốc vay	(331.203.983.277)	(199.045.445.831)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(755.527.785)	(755.527.785)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(4.614.485.944)	(2.081.470.280)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(66.394.232.454)	78.422.587.130
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	5.211.671.623	(4.705.993.090)
60	Tiền đầu năm	3 7.497.598.094	12.203.591.184
70	Tiền cuối năm	3 <u>12.709.269.717</u>	<u>7.497.598.094</u>


Trần Thị Lào
Kế toán trưởng/Người lập




Nguyễn Anh Nhượng Tổng
Chủ tịch HĐQT
Ngày 10 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Sứ Trẻ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất thay đổi lần thứ mười sáu do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ kinh doanh bình thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn có 204 nhân viên (2015: 208 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 6 công ty con và 1 công ty liên kết (2015: 7 công ty con và 1 công ty liên kết) được trình bày như sau:

STT	Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết	
				2016	2015
1	Công ty Cổ phần Giải trí Đại Sứ Trẻ	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	TP. Hồ Chí Minh	99%	99%
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Đại Sứ Trẻ	Quảng cáo, thiết kế website	TP. Hồ Chí Minh	90%	90%
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rộng	Quảng cáo, sản xuất phim	TP. Hồ Chí Minh	99%	99%
4	Công ty Cổ phần NVU	Quảng cáo, sản xuất chương trình truyền hình	TP. Hồ Chí Minh	77,78%	77,78%
5	Công ty Cổ phần Thương mại Thế Giới Film	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	TP. Hồ Chí Minh	72,75%	72,75%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Và Sản xuất phim Đại Sứ Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	TP. Hồ Chí Minh	62,96%	100%
7	Công ty Cổ phần Công nghệ Đại Sứ Trẻ (*)	Kinh doanh sản phẩm công nghệ	TP. Hồ Chí Minh	-	99%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Quyền sở hữu và biểu quyết	
				2016	2015
1	Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	TP. Hồ Chí Minh	40%	40%

(*) Theo Quyết định số 018A/12/2014/QĐ//ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 12 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông đã quyết định sáp nhập Công ty Cổ phần Công nghệ Đại sứ Trẻ vào Công ty. Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành tất cả các thủ tục pháp lý và tiến hành sáp nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Hội đồng Quản trị đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho****(a) Chương trình truyền hình**

Chương trình truyền hình được ghi nhận là hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí hậu cần để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Chương trình truyền hình được ghi nhận vào giá vốn hàng bán theo nguyên tắc số dư giảm dần dựa vào số lần phát sóng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc phát sóng chương trình. Dự phòng được lập, khi cần thiết, cho hàng tồn kho bị lỗi thời và chậm lưu chuyển.

(b) Hàng hóa

Hàng hóa được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và chi phí khác để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Hội đồng Quản trị Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Hội đồng Quản trị Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	10% – 17%
Phương tiện vận tải và truyền dẫn	10% – 33%
Máy móc thiết bị	10% – 20%
Phần mềm máy tính	2% – 10%
Tài sản khác	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí truyền dẫn, thiết bị đã đưa vào sử dụng và cải tạo văn phòng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế của Tập đoàn sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày lập báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán, lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm: chi phí nghiên cứu thị trường, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho bộ phận bán hàng và chi phí tiếp khách.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty, chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định sử dụng trong văn phòng và các chi phí dịch vụ, tiện ích khác.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 TIỀN

	2016 VND	2015 VND
Tiền mặt	550.614.124	980.786.383
Tiền gửi ngân hàng	12.158.655.593	6.516.811.711
	<u>12.709.269.717</u>	<u>7.497.598.094</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn**

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng định kỳ có lãi suất cố định, thời gian đáo hạn từ 6 đến 12 tháng. Các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh 16).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	2016		2015	
		Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Tin học và Truyền thông Kết Nối Trẻ	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	40	400.000.000	40	149.330.988
				Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
					Dự phòng VND

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị tin tưởng rằng giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên cao hơn giá trị sổ sách.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Công ty Global Call Corp	48.437.189.683	-
Công ty Liên Doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam	11.369.719.245	7.586.291.455
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	7.240.997.292	7.515.008.925
Công ty Cổ phần Giải Trí Sắc Màu	-	11.112.500.000
Khác	49.504.308.492	42.021.032.845
	<u>116.552.214.712</u>	<u>68.234.833.225</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	331.425.000	-
	<u>116.883.639.712</u>	<u>68.234.833.225</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã sử dụng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 16(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Giải trí Sắc Màu	7.527.954.388	13.210.252.941
Công ty TNHH Truyền hình cáp Việt Nam	2.916.666.667	-
Công ty TNHH Kiến trúc Miền Nhiệt đới	-	7.168.000.000
Công ty TNHH MTV Long Ngọc Châu	-	5.723.329.460
Khác	6.291.373.361	5.408.514.832
	<u>16.735.994.416</u>	<u>31.510.097.233</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	4.085.304.711	2.625.000.000
Tạm ứng	6.562.381.628	11.152.479.476
Bồi thường từ hợp đồng kinh tế	-	4.121.807.477
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	398.885.259
Các khoản phải thu khác	7.865.119.817	4.205.223.827
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	23.699.119.723	11.599.070.769
	<u>42.211.925.879</u>	<u>34.102.466.808</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Hợp tác kinh doanh (*)	17.500.000.000	17.500.000.000
Tiền đặt cọc thuê mặt bằng (**)	-	18.607.680.000
Các khoản đặt cọc khác	1.555.983.694	2.846.841.680
	<u>19.055.983.694</u>	<u>38.954.521.680</u>

(*) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương. Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 đồng. Việc phân chia doanh thu sẽ căn cứ vào doanh thu hàng năm của dự án, theo đó, chủ đầu tư đồng ý đảm bảo phân chia doanh thu cho Công ty là 5,5% một năm, dựa trên tổng doanh thu hàng năm trong suốt quá trình hợp tác.

(**) Đây là khoản đặt cọc cho việc cho thuê mặt bằng tại số 11 Sư Vạn Hạnh, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và bên cho thuê là Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Bắc Bình cho mục đích cung cấp dịch vụ ăn uống, dịch vụ giải trí và khu mua sắm dành cho giới trẻ, với thời hạn thuê từ 5 đến 30 năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thanh lý hợp đồng này và toàn bộ số tiền đặt cọc trên cũng đã được đối tác hoàn trả cho Công ty.

8 HÀNG TỒN KHO

	2016		2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.157.000.000	-	6.472.867.991	-
Chương trình chưa duyệt phát sóng	4.600.000.000	-	3.849.843.632	-
Hàng hóa	24.808.650.018	(477.545.455)	2.182.162.772	(477.545.455)
Chi phí sản xuất phim	11.977.362.340	-	-	-
Bản quyền phim	80.952.381	-	3.780.304.619	-
	<u>48.623.964.739</u>	<u>(477.545.455)</u>	<u>16.285.179.014</u>	<u>(477.545.455)</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2016 VND	2015 VND
Chi phí dịch vụ trả trước (*)	3.683.088.357	4.879.307.457
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	98.047.041
Khác	619.629.731	194.412.291
	<u>4.302.718.088</u>	<u>5.171.766.789</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	5.171.766.789	1.150.900.202
Tăng	13.659.380.075	21.162.119.905
Phân bổ trong năm	(14.528.428.776)	(17.141.253.318)
Số dư cuối năm	<u>4.302.718.088</u>	<u>5.171.766.789</u>

(b) Dài hạn

	2016 VND	2015 VND
Chi phí dịch vụ trả trước (*)	35.595.250.890	7.161.153.654
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	3.834.950.623
Khác	841.275.252	927.697.895
	<u>36.436.526.142</u>	<u>11.923.802.172</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	11.923.802.172	11.417.981.719
Tăng	45.768.273.025	6.207.591.330
Phân bổ trong năm	(21.255.549.055)	(5.701.770.877)
Số dư cuối năm	<u>36.436.526.142</u>	<u>11.923.802.172</u>

(*) Chi phí dịch vụ trả trước chủ yếu bao gồm chi phí truyền dẫn và phí bản quyền truyền hình trả trước cho nhà cung cấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	903.707.775	13.305.861.412	4.244.936.364	-	18.454.505.551
Mua trong năm	-	-	-	82.012.995	-
Thanh lý	-	(4.227.272.727)	(1.040.027.273)	-	(5.267.300.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	903.707.775	9.078.588.685	3.204.909.091	82.012.995	13.269.218.546
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	550.876.442	5.573.421.820	1.904.199.724	-	8.028.497.986
Khấu hao trong năm	179.548.736	1.094.368.599	412.765.177	10.935.064	1.697.617.576
Thanh lý	-	(880.681.825)	(364.009.548)	-	(1.244.691.373)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	730.425.178	5.787.108.594	1.952.955.353	10.935.064	8.481.424.189
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	352.831.333	7.732.439.592	2.340.736.640	-	10.426.007.565
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	173.282.597	3.291.480.091	1.251.953.738	71.077.931	4.787.794.357

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.363.273.463 đồng (2015: 7.745.998.205 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh 16).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.057.194.021 đồng (2015: 304.921.488 đồng).

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

Máy móc thiết bị
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2016

2.833.229.210

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

78.700.811

Khấu hao trong năm

414.618.911

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

493.319.722

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

2.754.528.399

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

2.339.909.488

(c) Tài sản cố định vô hình

Quyền
sử dụng đất
VNDPhần mềm
máy tính
VNDTổng cộng
VND**Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

4.500.000.000

2.524.382.154

7.024.382.154

Mua trong năm

-

41.867.000

41.867.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.500.000.000

2.566.249.154

7.066.249.154

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

-

288.717.680

288.717.680

Khấu hao trong năm

-

62.868.004

62.868.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

-

351.585.684

351.585.684

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016

4.500.000.000

2.235.664.474

6.735.664.474

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

4.500.000.000

2.214.663.470

6.714.663.470

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2016 VND	2015 VND
Chi phí đầu tư, phát triển dự án kênh truyền hình	-	42.472.090.896
Chi phí khác	2.362.499.998	2.334.191.935
	<u>2.362.499.998</u>	<u>44.806.282.831</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	44.806.282.831	41.466.089.899
Tăng trong năm	131.250.000	3.340.192.932
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	(42.143.282.833)	-
Giảm khác	(431.750.000)	-
	<u>2.362.499.998</u>	<u>44.806.282.831</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Long Ngọc Châu	18.329.280.659	-
Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Châu Á	10.282.143.612	8.612.083.006
Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Đa phương tiện VINACJ	8.598.813.650	11.542.184.729
Công ty TNHH Truyền hình cáp Việt Nam	7.358.231.073	-
Công ty TNHH MTV FONEVIET	5.268.457.534	13.257.542.215
Công ty Cổ phần Giải Trí Sắc Màu	-	8.895.878.816
Khác	20.112.620.546	10.904.359.239
	<u>69.949.547.074</u>	<u>53.212.048.005</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	-	20.990.300
	<u>69.949.547.074</u>	<u>53.233.038.305</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	2016 VND	2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.283.360.663	3.559.210.514
Thuế TNDN	5.912.394.567	4.047.060.687
Thuế thu nhập cá nhân	1.261.149.343	1.004.693.566
	<u>14.456.904.573</u>	<u>8.610.964.767</u>

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Tăng VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.559.210.514	29.953.141.822	(26.228.991.674)	7.283.360.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.047.060.687	5.957.206.740	(4.056.874.607)	5.912.394.567
Thuế thu nhập cá nhân	1.004.693.566	2.168.778.335	(1.912.322.558)	1.261.149.343
	<u>8.610.964.767</u>	<u>38.079.126.897</u>	<u>(32.198.188.839)</u>	<u>14.456.904.573</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2016 VND	2015 VND
Chi phí hợp tác kinh doanh trên kênh VTC4	7.796.291.200	7.503.263.715
Chi phí bản quyền	3.850.792.898	-
Trích trước chi phí phát hành phim	2.587.201.318	-
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	1.805.464.722	3.386.722.637
Lương và thưởng cho nhân viên	1.621.048.622	-
Chi phí lãi vay	1.540.961.599	5.906.999.999
Khác	1.358.117.236	1.835.894.164
	<u>20.559.877.595</u>	<u>18.632.880.515</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2016 VND	2015 VND
Bên thứ ba		
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	26.073.765.826	-
Phải trả khác	5.855.673.677	484.491.909
	<u>31.929.439.503</u>	<u>484.491.909</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	33.907.854	-
	<u>31.963.347.357</u>	<u>484.491.909</u>

- (*) Trong năm 2016, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân với một số công ty, cá nhân để sản xuất phim. Các nhà đầu tư sẽ được góp vốn vào các bộ phim mà Công ty sản xuất và phân chia lợi nhuận từ những bộ phim này. Tuy nhiên, trong trường hợp lợi nhuận thu được từ sản xuất phim dưới 8% trên tổng giá trị đầu tư thì Công ty phải trả ít nhất 8% trên giá trị các nhà đầu tư đã góp.

Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân với một số công ty, cá nhân khác để sản xuất phim. Công ty sẽ sử dụng vốn từ những nhà đầu tư này để tự sản xuất phim hoặc đại diện để ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với những nhà sản xuất phim khác. Sau khi các bộ phim được công chiếu, căn cứ vào giá trị đầu tư, các bên thực hiện phân chia lợi nhuận trước thuế từ việc sản xuất phim.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày	Trong năm		Tại ngày
	1.1.2016	Tăng trong năm	Vay dài hạn đến	31.12.2016
	VND	VND	hạn trả	VND
			VND	
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (i)	56.915.625.983	205.709.917.891	-	48.604.152.609
Ngân hàng United Overseas Việt Nam (ii)	8.653.334.327	75.215.901.911	-	31.657.306.830
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	739.071.932	-	698.863.203	682.407.347
Trái phiếu phát hành (iii)	51.594.000.000	-	-	-
	<u>117.902.032.242</u>	<u>280.925.819.802</u>	<u>698.863.203</u>	<u>80.943.866.786</u>

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HDBank”) - Chi nhánh Nguyễn Đình Chiểu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0002/15/HĐTDHM-DN/68 có hạn mức tín dụng là 90 (chín mươi) tỷ đồng Việt Nam và thời hạn 12 tháng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 với mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn. Khoản vay này chịu lãi suất 8 - 12%/năm và thay đổi tùy theo từng khế ước nhận nợ dựa trên cơ sở lãi suất cho vay được HDBank công bố từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho các khoản vay bao gồm: Tài sản cố định là 5 xe ô tô của Công ty; quyền chuyển đổi nợ được quy định trong Hợp đồng ký kết giữa Công ty TNHH Truyền thông WPP và Công ty Liên Doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam; bất động sản tại số 826, 828, Đường Suối Cát, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương; hợp đồng tiền gửi giá trị 21.276.667.164 đồng tại HDBank.

(ii) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam, có kỳ hạn 1 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng với hạn mức tín dụng được quy định là 1.000.000 đô la Mỹ và lãi suất cho vay trong kỳ là 3% một năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo bao gồm: duy trì tài khoản tiền gửi của Công ty tối thiểu bằng 50% giá trị khoản vay mỗi lần giải ngân; tài sản đảm bảo bởi cá nhân với giá trị là 1.000.000 đô la Mỹ, được đảm bảo bởi Ông Nguyễn Anh Nhượng Tổng và Ông Đào Phúc Trí.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

(b) Các khoản vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2016 VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2016 VND
		Tăng trong năm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	
Thuế tài chính (iv)	1.322.173.629	-	(698.863.203)	623.310.426
Trái phiếu phát hành (iii)	47.406.000.000	-	-	24.883.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.227.500.000)	-	-	(1.485.000.000)
	<u>46.500.673.629</u>	<u>-</u>	<u>(698.863.203)</u>	<u>24.021.310.426</u>

(iii) Đây là trái phiếu thường bằng đồng Việt Nam, với mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu này chịu lãi suất 12%/năm trong năm đầu tiên, được thay đổi định kỳ 6 tháng một lần trong các năm tiếp theo và được xác định bằng lãi suất tiết kiệm Việt Nam Đồng 12 tháng trả sau của HDBank.

Tài sản đảm bảo bao gồm 51% cổ phần của Công ty; tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: quyền phát sinh từ hợp đồng thuê mặt bằng của Công ty đối với 4 trung tâm thương mại Hùng Vương, Cao Thắng, Sư Vạn Hạnh, Cộng Hòa (Diện tích tối thiểu 10.000m²), quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ hợp đồng kinh tế giữa khách hàng và Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Truyền thông HTVC; quyền đòi nợ đã hình thành và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Công ty; quyền tài sản từ dự án Webmoney thuộc sở hữu của Công ty; toàn bộ tài sản hiện tại và phát sinh/hình thành trong tương lai của Công ty và công ty con có liên quan; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển.

(iv) Khoản nợ thuê tài chính thể hiện một khoản nợ tài chính từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease theo Hợp đồng số B150308102, có thời hạn 36 tháng kể từ ngày 14 tháng 10 năm 2016. Khoản nợ tài chính chịu lãi suất 10%/năm và được thanh toán hàng tháng. Sau khi kết thúc thời gian thuê, bên thuê có quyền mua lại tài sản thuê với giá mua bằng giá trị còn lại.

17 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	2016 VND	2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	164.446.849	190.158.407

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	190.158.407	643.019.428
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(25.711.558)	(452.861.021)
Số dư cuối năm	164.446.849	190.158.407

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời do việc trích lập dự phòng và các khoản chi phí trả trước.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2016 Cổ phiếu phổ thông	2015 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	10.000.000	9.750.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	9.750.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(175.200)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	9.574.800

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2016		31.12.2015	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Nguyễn Ánh Nhượng Tống	5.052.017	50,52	4.727.477	48,49
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	4.016.824	40,17	3.912.384	40,13
Đào Phúc Trí	529.908	5,30	489.658	5,02
Cổ đông khác	401.251	4,01	445.281	5,28
Cổ phiếu quỹ	-	-	175.200	1,08
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>10.000.000</u>	<u>100</u>	<u>9.750.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	6.500.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>3.250.000</u>	<u>32.500.000.000</u>	<u>32.500.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	9.750.000	97.500.000.000	97.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	<u>250.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>10.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	65.000.000.000	115.560.000	(2.920.000.000)	20.170.564.657	82.366.124.657
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.282.532.551	14.282.532.551
Tăng vốn trong năm	32.500.000.000	-	-	(32.500.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(738.154.255)	(738.154.255)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.460.000.000)	-	(1.460.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	222.009.942	222.009.942
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	97.500.000.000	115.560.000	(4.380.000.000)	1.436.952.895	94.672.512.895
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.144.938.220	16.144.938.220
Tăng vốn trong năm (*)	2.500.000.000	-	-	(2.500.000.000)	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(5.242.217.851)	-	(5.242.217.851)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	-	9.622.217.851	(9.622.217.851)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	115.560.000	-	1.459.673.264	101.575.233.264

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 12 năm 2016, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền với số tiền là 4 tỷ đồng, chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng cách phát hành thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 để tăng vốn góp chủ sở hữu lên 100 tỷ đồng. Đồng thời, Nghị quyết cũng thông qua phương án phân phối cổ phiếu quỹ tái phát hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	6.593.127.115	8.338.876.210
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong năm	(18.210.224)	135.721.185
Cổ đông không kiểm soát góp thêm vốn	2.900.000.000	200.000.000
Cổ đông không kiểm soát rút vốn	(795.832.834)	-
Cổ tức đã trả trong năm	(614.485.944)	(2.081.470.280)
Số dư cuối năm	<u>8.064.598.113</u>	<u>6.593.127.115</u>

21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.144.938.220	14.282.532.551
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(738.154.255)
	<u>16.144.938.220</u>	<u>13.544.378.296</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>9.558.730</u>	<u>9.748.343</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.689</u>	<u>1.465</u>

Lãi suy giảm trên cổ phiếu: Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 3 Đô la Mỹ và 54 chỉ vàng (2015: 103,12 Đô la Mỹ và 36 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Mức thanh toán tối thiểu Tập đoàn phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 109.565.569.701 đồng (2015: 157.175.085.457 đồng). Chi tiết các khoản thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 34.

(b) Cam kết góp vốn

Mức cam kết vốn Tập đoàn phải góp trong tương lai cho các hợp đồng thuê hợp tác kinh doanh đã ký tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.509.207.865 đồng. Chi tiết các khoản cam kết góp vốn được trình bày tại Thuyết minh 35.

23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu		
Doanh thu quảng cáo	343.896.801.615	353.185.016.276
Doanh thu từ chương trình phát trên hạ tầng kỹ thuật số	196.839.594.461	18.800.514.998
Doanh thu bán chương trình	13.714.285.716	18.151.401.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.205.830.615	-
Doanh thu từ bản quyền phim	3.998.219.013	27.534.660.294
Doanh thu cho thuê mặt bằng	301.295.454	7.178.249.601
Doanh thu khác	6.702.613.725	863.636.362
	<u>573.658.640.599</u>	<u>425.713.479.090</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiếu khấu thương mại	(11.002.647.373)	(21.694.159.826)
	<u>(11.002.647.373)</u>	<u>(21.694.159.826)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>562.655.993.226</u></u>	<u><u>404.019.319.264</u></u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí sản xuất chương trình	304.079.813.043	64.147.789.186
Chi phí tiếp sóng	49.010.747.094	29.499.254.547
Chi phí bản quyền phim	25.352.173.202	100.931.341.767
Chi phí cho thuê kênh	10.661.598.487	46.709.090.900
Chi phí đo lường lượt xem	6.023.999.999	5.484.528.000
Chi phí làm phim	4.846.545.456	7.498.367.659
Khác	8.329.404.728	3.840.781.242
	<u>408.304.282.009</u>	<u>258.111.153.301</u>

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập từ các khoản đầu tư	2.568.750.000	2.625.000.000
Lãi tiền gửi	2.158.810.216	950.960.737
Thu nhập từ thanh lý công ty con	-	107.589.577
	<u>4.727.560.216</u>	<u>3.683.550.314</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	12.589.018.312	17.076.202.810
Chiết khấu thanh toán	4.380.402.267	5.144.509.466
Chi phí nợ thuê tài chính	191.608.245	147.712.755
	<u>17.161.028.824</u>	<u>22.368.425.031</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí khảo sát thị trường	36.246.285.742	21.452.210.543
Chi phí lương	7.526.387.491	6.150.852.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.653.143.261	2.277.098.745
Chi phí tiếp khách	710.040.198	1.169.448.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.652.445	533.002.617
Khác	2.456.570.293	1.084.463.579
	<u>54.049.079.430</u>	<u>32.667.076.403</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2016	2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	25.304.870.681	18.641.870.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.900.756.339	47.421.461.029
Phân bổ chi phí trả trước	5.648.115.182	9.227.100.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.786.258.201	2.187.166.022
Chi phí bằng tiền khác	9.526.437.748	696.951.880
	<u>63.166.438.151</u>	<u>78.174.549.580</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2016	2015
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản	23.982.275	-
Doanh thu tiền bồi hoàn dự án Bắc Bình	-	4.121.807.477
Khác	200.943.635	392.493.455
	<u>224.925.910</u>	<u>4.514.300.932</u>
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý tài sản	(1.892.045.447)	-
Phạt do vi phạm	(461.454.755)	(1.423.133.123)
Khác	(464.504.442)	(390.869.513)
	<u>(2.818.004.644)</u>	<u>(1.814.002.636)</u>
(Lỗ)/lợi nhuận khác	<u>(2.593.078.734)</u>	<u>2.700.298.296</u>

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% (2015: 22%) và được thể hiện như sau:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.109.646.294	19.081.963.559
Thuế tính ở thuế suất 22%	-	842.732.515
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.392.404.174	2.494.641.037
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.716.416.042)	-
Chi phí không được khấu trừ	219.818.784	1.326.336.271
Dự phòng thiếu của năm trước	87.111.382	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>5.982.918.298</u>	<u>4.663.709.823</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	5.957.206.740	4.210.848.802
Thuế TNDN - hoãn lại	25.711.558	452.861.021
Chi phí thuế TNDN	<u>5.982.918.298</u>	<u>4.663.709.823</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	404.052.957.763	376.828.978.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.806.149.542	48.960.997.223
Chi phí nhân công	32.831.258.172	32.562.453.472
Chi phí phân bổ công cụ	5.654.329.622	9.233.577.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.175.104.491	2.638.846.004
	<u>525.519.799.590</u>	<u>470.224.851.770</u>

32 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(a) Các giao dịch không bằng tiền

	2016 VND	2015 VND
Chuyển từ vay dài hạn sang vay ngắn hạn	698.863.203	2.677.797.640

(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2016 VND	2015 VND
Vay theo kế ước thông thường	280.925.819.802	184.792.531.026
Phát hành trái phiếu thường	-	96.772.500.000

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2016 VND	2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	266.233.320.673	184.045.445.831
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	73.374.500.000	15.000.000.000
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	755.527.785	755.527.785

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chính yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2016 VND	2015 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	301.295.454	66.743.685
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	254.861.237
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	824.168.000	1.440.000.000
iv) Trả cổ tức		
DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.	1.671.046.504	-
v) Hoạt động tài chính		
Trả khoản vay		
DFJ Vinacapital Venture Investment Ltd.	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	3.411.895.050
	-	18.411.895.050
Các khoản lãi vay phát sinh trong năm		
Công ty TNHH VinaCapital Investment Management	-	1.467.123.287
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	49.323.398
	-	1.516.446.685

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

v) Hoạt động tài chính (tiếp theo)

	2016 VND	2015 VND
Cho mượn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	8.657.982.782	-
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	2016 VND	2015 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	331.425.000	-
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	11.445.918.526	2.787.935.744
Ông Võ Thái Phong	7.214.456.098	7.153.757.065
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	5.038.745.099	371.626.391
Ông Đào Phúc Trí	-	1.285.751.065
	23.699.119.723	11.599.070.265
Phải trả ngắn hạn người bán (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	-	20.990.300
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Ông Võ Thái Phong	16.953.927	-
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	12.591.760	-
Ông Đào Chiêu Minh	4.362.167	-
	33.907.854	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI SỨ TRẺ

Mẫu số B 09 – DN/HN

34 CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang. Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

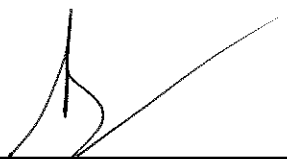
	Thuế văn phòng		Thuế kênh truyền hình		Tổng cộng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Dưới 1 năm	4.166.441.333	1.100.050.000	20.408.666.667	46.743.712.121	24.575.108.000	47.843.762.121
Từ 1 đến 5 năm	42.301.278.667	12.358.725.000	42.689.183.034	77.468.420.379	84.990.461.701	89.827.145.379
Trên 5 năm	-	7.823.825.000	-	11.680.352.957	-	19.504.177.957
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	46.467.720.000	21.282.600.000	63.097.849.701	135.892.485.457	109.565.569.701	157.175.085.457

35 CAM KẾT GÓP VỐN

Như trình bày tại thuyết minh 15, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, căn cứ vào hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký, Tập đoàn còn phải góp số tiền đầu tư với tổng giá trị như chi tiết bên dưới:

	2016 VND
Công ty Cổ phần Truyền thông Và Giải trí Galaxy	1.413.207.857
Công ty TNHH Fortune Projects	96.000.008
	<u>1.509.207.865</u>
	<u>1.509.207.865</u>
	2016 VND
Dưới 1 năm	1.509.207.865
Từ 1 năm 5 năm	-
Trên 5 năm	-
	<u>1.509.207.865</u>
	<u>1.509.207.865</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 10 tháng 7 năm 2017.



 Trần Thị Lào
 Kế toán trưởng/Người lập



 Nguyễn Anh Nhung Tổng
 Chủ tịch HĐQT